TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **106/2024/KDTM-PT**
Ngày 10/5/2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng nhận thầu thi công"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

***Các Thẩm phán*:** Ông Bùi Đức Bằng

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 05/4 và 03/5, 04/5 và 10/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 309/2023/TLPT-KDTM ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng nhận thầu thi công".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2024/QĐ-PT ngày 04/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2024/QĐ-PT ngày 26/01/2024, Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 132/2024/TB-TA ngày 07//3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần A

Địa chỉ: Ngách B đường T, phường M, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông NKĐ – Giám đốc; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông NTN sinh năm 1977. Địa chỉ: V, D V, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt

- Bà ĐTPA – Nhân viên kế toán CTCP A ; có mặt

- Bị đơn: Công ty cổ phần X

Địa chỉ: Số A, ngõ D, tổ A phố Đ, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Bà PTVA – Giám đốc; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông NVĐ – Trợ lý HĐQT; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Về việc ký kết Hợp đồng: Ngày 24/10/2018 giữa Công ty cổ phần A (gọi tắt là CTCP A) và Công ty cổ phần X (gọi tắt là CTCP X) ký kết ba hợp đồng nhận thầu thi công: Hợp đồng giao nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/01: "Thi công lắp đặt hệ thống Điện và điện nhẹ trong căn hộ tòa CT1"; Hợp đồng giao nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/02: "Thi công lắp đặt hệ thống Cấp thoát nước trong căn hộ tòa CT1"; Hợp đồng giao nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/03: "Thi công lắp đặt hệ thống điều hòa không khí thông gió trong căn hộ tòa CT1 từ tầng 2-18" và phụ lục đính kèm của Hạng mục: "Thi công phần kết cấu, hoàn thiện và cơ điện công trình nhà ở cao tầng để bán đối với lô đất NO23 nằm dọc trục đường 5 kéo dài (đoạn cầu C – cầu Đ)" thuộc Công trình "Nhà ở cao tầng để bán đối với lô đất NO23 nằm dọc trục đường 5 kéo dài" tại phường T, quận L, Hà Nội.

Theo Điều 3 của các Hợp đồng nêu trên, việc thanh toán sẽ được thực hiện theo giai đoạn, trên cơ sở Bên nhận thầu là CTCP A sẽ cung cấp hồ sơ thanh toán cho Bên giao thầu là CTCP X trước 05 ngày của tháng kế tiếp và trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì CTCP X phải thanh toán cho CTCP A , giá trị thanh toán là 90% giá trị được phế duyệt trong đó bao gồm cả khấu trừ tạm ứng hộ đồng và 3% giá trị bảo hành.

Tuy nhiên, sau khi kết thúc giai đoại 3 tức Đợt 3, bên cạnh việc hoàn thiện chứng từ xác nhận khối lượng hoàn thành giữa các bên, CTCP A đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho CTCP X nhưng CTCP X đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như Điều 3, mục 3.2 của các Hợp đồng hai bên đã ký kết. Trong khi đó CTCP A vẫn tiếp tục thi công thêm các đợt 4, 5 đồng thời thường xuyên gửi công văn đến CTCP X yêu cầu thanh toán khoản nợ tới hạn.

Sau nhiều lần yêu cầu và họp giữa các bên, CTCP A đã đề nghị rõ ràng với CTCP X về việc muốn tiến độ thi công được đẩy nhanh thì CTCP X phải sớm thanh toán và ký xác nhận khối lượng đã hoàn thành cho A. Để tạo điều kiện cho CTCP X, ngày 21/10/2019 CTCP A gửi Công văn số 2110/2019/CV-A yêu cầu CTCP X

có phương án giải quyết thanh toán theo mức cụ thể, đồng thời CTCP A sẽ đưa người vào để tiếp tục thi công.

Ngày 23/10/2019, CTCP A nhận được 200 triệu đồng do CTCP X chuyển theo đề nghị tại Công văn 2110. Tuy nhiên, khi CTCP A đưa nhân công vào tiếp tục thi công, CTCP X không thực hiện đúng cam kết, thể hiện ở việc CTCP X không kiểm tra, đánh giá tiến độ để tiếp tục thanh toán cho CTCP A ; không hợp tác với CTCP A trong việc xác định mốc tiến độ tại các cuộc họp trên công trường; không xây dựng nhóm "Họp giao ban Homeland" của công trường theo đề nghị của A; đồng thời CTCP X còn yêu cầu truy thu bảo lãnh tiền tạm ứng đã gửi tới Ngân hàng N.

Vì vậy, sau một tuần đưa nhân công vào thi công, CTCP A một lần nữa phải gửi công văn số 2910/2019/CV-A ngày 29/10/2019 cho CTCP X, qua đó, đề nghị CTCP X tiếp tục thanh toán và thực hiện theo đúng hợp đồng.

Tuy nhiên, thay vì tiếp tục thực hiện hợp đồng, ngày 31/10/2019, CTCP A nhận được Email của ông NVN- Phó Giám đốc CTCP X gửi cho CTCP A với nội dung CTCP X chính thức chấm dứt hợp đồng với CTCP A .

Việc CTCP X Phát đơn phương chấm dứt Hợp đồng như trên là vi phạm Điều 8, mục 8.4 vì không có lý do chính đáng, không thuộc các trường hợp quy định trong hợp đồng.

Tại đơn khởi kiện, CTCP A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc CTCT X trả cho CTCP A số tiền tạm tính đến thời điểm khởi kiện là: 3.596.437.946 đồng (Ba tỷ, năm trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi sáu đồng). Trong đó bao gồm: giá trị còn lại của các hợp đồng phải thanh toán là: 2.437.127.505 đồng; tiền lãi quá hạn (lãi suất 10%)/năm số tiền 48.590.221 đồng; Phạt do đơn phương chấm dứt hợp đồng không có lý do chính đáng 10% giá trị hợp đồng số tiền: 1.110.720.220 đồng.

- Buộc CTCP X tiếp tục trả lãi đến thời điểm Tòa án ra bản án/quyết định tính trên số tiền còn nợ tính từ ngày CTCP X gửi thông báo chấm dứt hợp đồng.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký kết 03 Hợp đồng giao nhận thầu thi công như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Hợp đồng, CTCP A đã nhiều lần vi phạm các điều khoản hợp đồng về chất lượng, tiến độ dự án việc này dẫn đến việc chậm tiến độ dự án và ảnh hưởng lớn đến uy tín của CTCP X với Chủ đầu tư dự án. CTCP X đã nhiều lần làm việc và gửi văn bản yêu cầu CTCP A có các biện pháp kịp thời để đảm bảo tiến độ, chất lượng của dự án, CTCP A đã có văn bản cam kết huy động nhân lực để đẩy nhanh tiến độ bị chậm nhưng thực tế tại công trường

không có động thái triển khai. Trước nguy cơ CTCP X bị Chủ đầu tư chấm dứt Hợp đồng do chậm tiến độ, CTCP X đã thông báo về việc chấm dứt hợp đồng cho CTCP A do CTCP A đã vi phạm các điều khoản hợp đồng và thay thế bằng đơn vị khác vào thi công nhằm đảm bảo nghĩa vụ, uy tín cũng như các cam kết giữa CTCP X với chủ đầu tư tại dự án.

Tính đến thời điểm thông báo ngừng hợp đồng với CTCP A , CTCP X đã thanh toán cho CTCP A số tiền tương ứng giá trị CTCP A đã xuất hóa đơn cho CTCP X là: 2.658.014.767 đồng; số tiền CTCP X đã tạm ứng/thanh toán hợp đồng cho CTCP A : 2.898.628.995 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của CTCP A , CTCP X không đồng ý với lý do sau:

- CTCP X không đồng ý thanh toán số tiền 2.437.127.505 đồng theo CTCP A là giá trị còn lại chưa thanh toán của các Hợp đồng. Vì giữa hai bên chưa ký xác nhận khối lượng thực tế thực hiện theo hợp đồng, do đó, chưa thể tính được giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng. Các số liệu mà CTCP A đưa ra là số tiền tính theo hợp đồng chứ không phải tính trên số liệu thực tế công việc đã thực hiện. Do CTCP X không chấp nhận thanh toán toán số tiền 2.437.127.505 đồng nên việc CTCP A yêu cầu tính lãi và phạt vi phạm hợp đồng là không có căn cứ nên không chấp nhận.

- CTCP X không đơn phương chấm dứt Hợp đồng không có lý do chính đáng như CTCP A trình vày. Việc CTCP X chấm dứt Hợp đồng là đã có sự thỏa thuận của hai bên. CTCP X cũng đã thông báo về việc chấm dứt hợp đồng cho CTCP A do CTCP A đã vi phạm các điều khoản hợp đồng và thay thế bằng đơn vị khác vào thi công nhằm đảm bảo nghĩa vụ, uy tín cũng như các cam kết giữa CTCP X với chủ đầu tư tại dự án.

CTCP X đề nghị CTCP A có bảng kê số liệu chi tiết cụ thể của từng Hợp đồng, từng giai đoạn, đợt thực hiện. Số liệu này phải tính trên số liệu thực tế công việc đã thực hiện chứ không phải trên Hợp đồng. Trên cơ sở đó CTCP X mới có thể đối chiếu xác nhận số tiền phải thanh toán giữa hai bên.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ lời khai như đã trình bày tại Toà án, đề nghị bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền:

- Sồ tiền gốc chưa thanh toán theo các hợp đồng là: 2.437.127.505 đồng

- Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày bị đơn gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho đến hết ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là: 1.408.812.000 đồng.

- Số tiền phạt vi phạm hợp đồng là: 1.110.720.220 đồng.

Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: Đề nghị Tòa án buộc bị đơn không đòi hoàn trả số tiền bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng mở tại Ngân hàng N là: 739.929.522 đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội đã xử:

Áp dụng:

- Các Điều 113, 123, 138, 139, 140, 141, 143, 144 Luật xây dựng năm 2014.

- Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 228, các Điều 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng.

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A đối với Công ty cổ phần X và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền gốc chưa thanh toán của Công ty cổ phần A theo 03 Hợp đồng nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/01, AP/NO23/HĐKT/NTP/A/02 và AP/NO23/HĐKT/NTP/A/03 ngày 28/10/2018. Buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền gốc còn nợ chưa thanh toán theo các hợp đồng nêu trên là: 1.117.303.517 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A đề nghị Toà án buộc Công ty cổ phần A số tiền gốc còn nợ chưa thanh toán theo các hợp đồng nêu trên là: 1.319.823.988 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền lãi chậm thanh toán của Công ty cổ phần A theo 03 Hợp đồng nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/01, AP/NO23/HĐKT/NTP/A/02 và AP/NO23/HĐKT/NTP/A/03 ngày 28/10/2018. Buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền lãi chậm thanh toán là 134.076.422 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A đề nghị Toà án buộc Công ty cổ phần X đòi phần tiền lãi chậm thanh toán là 1.408.812.000 đồng.

Tổng cộng, Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền gốc, lãi đến hết ngày xét xử sơ thẩm là: 1.251.380.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mốt triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng); trong đó, tiền gốc chưa thanh toán theo các hợp đồng nêu trên là: 1.117.303.517 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là: 134.076.422 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải hoàn trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải hoàn trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9, 9A và 9B của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu đòi số tiền phạt 1.110.720.220 đồng do đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty cổ phần A đối với Công ty cổ phần X.

5. Về án phí:

- Công ty cổ phần X phải chịu 49.541.400 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty cổ phần A phải chịu 108.787.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp là 103.929.000 đồng theo Biên lai số 17192 ngày 23/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, phải nộp tiếp 4.858.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo

Án xử công khai sơ thẩm,

Công ty cổ phần A có quyền kháng có trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty cổ phần X có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm,

Công ty cổ phần A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền như nội dung đơn khởi kiện mà nguyên đơn đã yêu cầu ở cấp sơ thẩm giải quyết.

Công ty cổ phần X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nợ gốc, nợ lãi và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; sửa một phần Bản án sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 29/9/2023 của TAND quận L theo hướng: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán đợt 4; việc bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng là trái pháp luật và phải chịu phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng.Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần A và Công ty cổ phần X được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty cổ phần A với Công ty cổ phần X phát sinh từ hợp đồng nhận thầu thi công, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Công ty cổ phần X có địa chỉ tại số A, ngõ D, tổ A phố Đ, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ngày 24/10/2018 giữa Công ty cổ phần A (gọi tắt là CTCP A) và Công ty cổ phần X (gọi tắt là CTCP X) ký kết ba hợp đồng nhận thầu thi công: Hợp đồng giao nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/01: "Thi công lắp đặt hệ thống Điện và điện nhẹ trong căn hộ tòa CT1"; Hợp đồng giao nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/02: "Thi công lắp đặt hệ thống Cấp thoát nước trong căn hộ tòa CT1"; Hợp đồng giao nhận thầu thi công số AP/NO23/HĐKT/NTP/A/03: "Thi công lắp đặt hệ thống điều hòa không khí thông gió trong căn hộ tòa CT1 từ tầng 2-18" và phụ lục đính kèm của Hạng mục: "Thi công phần kết cấu, hoàn thiện và cơ điện công trình nhà ở cao tầng để bán đối với lô đất NO23 nằm dọc trục đường 5 kéo dài (đoạn cầu C – cầu Đ)" thuộc Công trình "Nhà ở cao tầng để bán đối với lô đất NO23 nằm dọc trục đường 5 kéo dài" tại phường T, quận L, Hà Nội.

Theo Điều 3 của các Hợp đồng nêu trên, việc thanh toán sẽ được thực hiện theo giai đoạn, trên cơ sở Bên nhận thầu là CTCP A sẽ cung cấp hồ sơ thanh toán cho Bên giao thầu là CTCP X trước 05 ngày của tháng kế tiếp và trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì CTCP X phải thanh toán cho CTCP A

Tại các đợt thanh toán 1, 2, 3 đã được các bên ký xác nhận đầy đủ theo quy định về hồ sơ thanh toán được thoả thuận trong hợp đồng; theo đó người ký xác nhận về khối lượng CTCP A thi công thực tế tại công trình trong bảng tổng hợp giá trị thanh toán là ông TTT - chỉ huy trưởng công trình của CTCP X; đồng thời, có chữ ký xác nhận của người có thẩm quyền và đóng dấu của hai công ty.

Đối với hồ sơ thanh toán của đợt 4: Án sơ thẩm chỉ căn cứ duy nhất vào bản tổng hợp khối lượng có chữ ký của ông TTT, nhưng không xác định được ông TTT ký vào thời gian nào bởi bản tổng hợp khối lượng không ghi ngày tháng năm và không có chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của CTCP X. CTCP X cho rằng ông TTT chỉ làm việc ở công ty một thời gian rồi nghỉ và sau đó không còn giữ chức vụ chỉ huy trưởng công trình, hiện không rõ ông TTT đang ở đâu. Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để cho các bên cung cấp địa chỉ của ông TTT nhưng không bên nào cung cấp được địa chỉ nơi ở của ông TTT, nên không lấy được lời khai của ông TTT. Mặt khác, trong bản tổng hợp khối lượng chỉ có chữ ký của ông TTT, không có chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của CTCP X. Án sơ thẩm nhận định ông TTT đã ký các đợt 1,2,3 nên chấp nhận số liệu đợt 4 do ông TTT ký là không có căn cứ bởi lẽ đợt 1,2,3 ngoài chữ ký của ông TTT, còn được người đại diện hợp pháp của CTCP X ký đóng dấu nên có giá trị pháp lý, còn đợt 4 không được người đại diện hợp pháp của CTCP X ký đóng dấu. Án sơ thẩm xử buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn giá trị đợt 4 là không có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn cho rằng bị đơn thanh toán

200.000.000 đồng vào ngày 23/10/2019 là một phần số tiền thanh toán của đợt 4, nhưng điều đó không chứng minh được giá trị khối lượng công việc mà nguyên đơn đã thực hiện như đã phân tích ở trên cũng như toàn bộ hồ sơ thanh toán của đợt 4 không được các bên lập đúng và đủ như thỏa thuận trong hợp đồng, nên không đủ căn cứ chứng minh nguyên đơn đã thực hiện giá trị công việc của đợt 4 là bao nhiêu tiền. Án sơ thẩm xử buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn giá trị đợt 4 là không có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của CTCP X.

Đối với hồ sơ thanh toán đợt 5, có chữ ký của ông TVQ xác nhận trong bảng tổng hợp giá trị thanh toán phần chỉ huy trưởng công trình của CTCP X, không có chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của CTCP X. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, các bên không cung cấp thông tin, tài liệu xác định ông Q là ai, giữ chức vụ gì cũng như địa chỉ nơi ở của ông Q, nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của CTCP A buộc CTCP X phải thanh toán giá trị đợt 5 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 2.148.708.473 đồng tiền thanh toán (trong đó số tiền thanh toán 200.000.000 đồng có nội dung CTCP X thanh toán khối lượng thi công công trình Homeland cho CTCP A) và 739.920.522 đồng tiền tạm ứng, tổng là 2.888.628.995 đồng. Trong đó số tiền tạm ứng 739.920.522 đồng được chuyển thành tiền thanh toán theo tỷ lệ phần trăm căn cứ từng đợt hoàn thành, theo nguyên đơn tổng số tiền tạm ứng được khấu trừ của ba giai đoạn 1,2,3 là 203.181.843 đồng, nên số tiền tạm ứng còn lại là 536.738.679 đồng. Như vậy, nguyên đơn đã được bị đơn thanh toán 2.148.708.473 đồng + 203.181.843 đồng = 2.351.890.316 đồng và nguyên đơn đang giữ số tiền tạm ứng của bị đơn còn là 536.738.679 đồng.

Hai bên thừa nhận giá trị khối lượng công việc đã thực hiện của cả 3 đợt 1,2,3 là 2.648.014.768 đồng. Nên bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền thanh toán đợt 1,2,3 là 2.648.014.768 đồng – 2.351.890.316 đồng = 296.124.452 đồng. Nguyên đơn còn giữ của bị đơn số tiền tạm ứng là 536.738.679 đồng. Để giải quyết vụ án triệt để, cần đối trừ nghĩa vụ, nên nguyên đơn còn giữ của bị đơn 240.614.227 đồng, nhưng bị đơn không có yêu cầu phản tố về số tiền này, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Toà án buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về nợ gốc, nên yêu cầu tính lãi không được chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Toà án phạt vi phạm hợp đồng đối với hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng của bị đơn. Hội đồng xét xử thấy: Ngày 29/10/2019, CTCP A ngừng thi công, không đưa công nhân đến tiếp tục thi công

tại công trường là đã đơn phương chấm dứt hợp đồng. Do vậy, ngày 31/10/2019 CTCP X đã gửi email cho CTCP A thông báo chấm dứt hợp đồng là hậu quả của việc CTCP A không đưa công nhân đến làm việc và ngừng thi công. Mặt khác, trong quá trình thi công, CTCP A chưa đảm bảo đầy đủ nghĩa vụ đối với chất lượng và tiến độ công trình thể hiện ở Biên bản họp kiểm điểm về tiến độ thi công và thanh toán ngày 21/08/2019. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn là có căn cứ.

CTCP X cho rằng quá trình thi công CTCP A đã vi phạm về tiến độ và chất lượng công trình, đồng thời yêu cầu CTCP A phải bồi thường, thanh toán tiền phạt đối với các vi phạm này. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, CTCP X không đưa ra số tiền cụ thể cũng như không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình; đồng thời cũng không có yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nên án sơ thẩm không xem xét giải quyết là có cơ sở.

Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa không phù hợp với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của CTCP A , chấp nhận kháng cáo của CTCP X, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: CTCP A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, CTCP X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự

Áp dụng Điều 113; Điều 123; Điều 138; Điều 139; Điều 140; Điều 141; Điều 143; Điều 144 của Luật Xây dựng

Áp dụng Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng.

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần A

- Chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần X

- Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A đối với Công ty cổ phần X về việc đề nghị Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền:

- Sồ tiền gốc chưa thanh toán theo các hợp đồng là: 2.437.127.505 đồng

- Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày bị đơn gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho đến hết ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là: 1.408.812.000 đồng.

- Số tiền phạt do đơn phương chấm dứt hợp đồng là: 1.110.720.220 đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần A phải chịu 112.956.659 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 103.929.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0017192 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 9.027.659 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Công ty cổ phần A phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018426 ngày 27/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Hà Nội

- Hoàn trả Công ty cổ phần X 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018428 ngày 28/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Hà Nội

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9, 9A và 9B của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận L, tp Hà Nội;
- TAND quận L, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn